

**BẢNG SỐ 4**( *Kiểm theo Quyết định số: /2005/QĐ-UB ngày /12/2005 của UBND Thành***BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀNG MAI**

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
1	Đường Bắc Hồ Linh Đàm	Giải Phóng (QL1A)	Cầu Dâu	14 000 000	9 450 000	8 200 000
2	Đường Bằng B - Thanh Liệt	Bằng B (P. Hoàng Liệt)	Thanh Liệt	7 000 000	5 250 000	4 760 000
3	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	hết địa phận Đại Kim	8 000 000	5 900 000	5 360 000
4	Đường đê Sông Hồng	Đầu đường	Cuối đường	9 000 000	6 550 000	5 940 000
5	Đường Định Công - Lê Trọng Tấn (ven sông)	Đường vào P. Định Công	Lê Trọng Tấn	11 000 000	7 800 000	7 040 000
6	Đường Giáp Nhất	Trương Định	UBND phường Thịnh Liệt	10 000 000	7 200 000	6 500 000
7	Đường Kim Giang	Khương Đình	Cầu Dâu	9 000 000	6 550 000	5 940 000
8	Đường Lĩnh Nam	Nguyễn Tam Trinh	Đê sông Hồng	8 000 000	5 900 000	5 360 000
9	Đường Lĩnh Nam - Thanh Trì	Đê Sông Hồng	Đường Lĩnh Nam	8 000 000	5 900 000	5 360 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
10	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía đối diện đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	16 000 000	10 200 000	8 800 000
	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía có đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	12 000 000	8 450 000	7 550 000
11	Đường nối QL1A - Trương Định	Giải Phóng (QL1A)	Trương Định	15 000 000	9 750 000	8 400 000
12	Đường Pháp Vân	Đầu đường	Cuối đường	16 000 000	10 200 000	8 800 000
13	Đường Pháp Vân đến đê Sông Hồng (đường vành đai III)	Đường Pháp Vân	Đê sông Hồng	14 000 000	9 450 000	8 200 000
14	Đường QL1A- Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Hết địa phận khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	13 000 000	9 100 000	8 000 000
15	Đường QL1A - Đồng Tàu	Giải Phóng (QL1A)	Đồng Tàu	13 000 000	9 100 000	8 000 000
16	Đường QL1A- Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (QL1A)	Nhà máy ô tô số 1	13 000 000	9 100 000	8 000 000
17	Đường QL1B	Đường Pháp Vân (đường Vành đai III)	Hết địa phận quận Hoàng Mai	16 000 000	10 200 000	8 800 000
18	Đường từ UBND phường Thanh Trì đê Sông Hồng	UBND phường Thanh Trì	Đê Sông Hồng	8 000 000	5 900 000	5 360 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
19	Định Công	Giải Phóng (QL1A)	Hết địa phận quận Hoàng Mai	12 000 000	8 450 000	7 550 000
20	Đường từ Phố Vĩnh Hưng -UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	8 000 000	5 900 000	5 360 000
21	Đường Yên Sở - Trần Phú	Yên Duyên (P.Yên Sở)	Đường Lĩnh Nam	7 000 000	5 250 000	4 760 000
22	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	20 000 000	12 000 000	10 100 000
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	14 000 000	9 450 000	8 200 000
23	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	18 000 000	11 200 000	9 400 000
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	13 000 000	9 100 000	8 000 000
24	Giáp Bát	Giải Phóng	Trương Định	18 000 000	11 200 000	9 400 000
25	Hoàng Mai	Đầu đường	Cuối đường	10 000 000	7 200 000	6 500 000
26	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 200 000	9 400 000
27	Làng Tám	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 450 000	7 550 000
28	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	11 000 000	7 800 000	7 040 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
29	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 450 000	7 550 000
30	Nguyễn An Ninh	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000
31	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 450 000	7 550 000
32	Nguyễn Tam Trinh	Minh Khai	CỤu rĩ vọo khu ®« thP SỜn Lỗ	18 000 000	11 200 000	9 400 000
		CỤu rĩ vọo khu ®« thP SỜn Lỗ	Cuối đường	14 000 000	9 450 000	8 200 000
33	Phố Đại Từ	Giải Phóng (QL1A)	Cổng thôn Đại Từ Phường Đại Kim	10 000 000	7 200 000	6 500 000
34	Phố Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	10 000 000	7 200 000	6 500 000
35	Phố Thuý Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	8 000 000	5 900 000	5 360 000
36	Phố Vĩnh Hưng	Đường Lĩnh Nam	Dốc đoàn kết	8 000 000	5 900 000	5 360 000
37	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 450 000	7 550 000
38	Trương Định	Địa giới hành chính quận Hoàng Mai	Cầu Sét	18 000 000	11 200 000	9 400 000
		Cầu sét	Đuôi cá	15 000 000	9 750 000	8 400 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3

BỔ SUNG MỚI						
1	Phố Đại Từ	QL1	Cổng thôn đại từ Phường Đại Kim	8 000 000	5 900 000	5 360 000
2	Phố Giáp Nhị	Ngõ 751	Đình Giáp Nhị	7 000 000	5 250 000	4 760 000
3	Phố Vĩnh Hưng	Đường Linh Nam	Dốc đoàn kết	8 000 000	5 900 000	5 360 000
4	Phố Thuý Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	8 000 000	5 900 000	5 360 000

h phè )



§-n vP tÝnh: @/m2

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7 280 000				
4 130 000				
4 640 000				
5 130 000				
6 050 000				
5 600 000				
5 130 000				
4 640 000				
4 640 000				

	<b>Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</b>			
<b>VT4</b>	<b>VT1</b>	<b>VT2</b>	<b>VT3</b>	<b>VT4</b>
7 800 000				
6 480 000				
7 500 000				
7 800 000				
7 280 000				
6 890 000				
6 890 000				
6 890 000				
7 800 000				
4 640 000				

	<b>Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</b>			
<b>VT4</b>	<b>VT1</b>	<b>VT2</b>	<b>VT3</b>	<b>VT4</b>
6 480 000				
4 640 000				
4 130 000				
9 100 000				
7 280 000				
8 500 000				
6 890 000				
8 500 000				
5 600 000				
8 500 000				
6 480 000				
6 050 000				

	<b>Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</b>			
<b>VT4</b>	<b>VT1</b>	<b>VT2</b>	<b>VT3</b>	<b>VT4</b>
6 480 000				
8 200 000				
6 480 000				
8 500 000				
7 280 000				
5 600 000				
5 600 000				
4 640 000				
4 640 000				
6 480 000				
8 500 000				
7 500 000				

	<b>Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</b>			
<b>VT4</b>	<b>VT1</b>	<b>VT2</b>	<b>VT3</b>	<b>VT4</b>

<b>4 640 000</b>	<b>3 480 000</b>	<b>2 566 500</b>	<b>2 331 600</b>	<b>2 018 400</b>
<b>4 130 000</b>	<b>3 045 000</b>	<b>2 283 750</b>	<b>2 070 600</b>	<b>1 796 550</b>
<b>4 640 000</b>	<b>3 480 000</b>	<b>2 566 500</b>	<b>2 331 600</b>	<b>2 018 400</b>
<b>4 640 000</b>	<b>3 480 000</b>	<b>2 566 500</b>	<b>2 331 600</b>	<b>2 018 400</b>